

Số: 13.1/2017/CV-F.I.T

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
trước và sau kiểm toán BCTC năm 2016

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢN GIẢI TRÌNH
(CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU KIỂM TOÁN SO VỚI QUÝ IV NĂM 2016 ĐÃ CÔNG BỐ)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.2016 tự lập đã công bố thông tin và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Vaco, Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau khi kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 chi tiết như sau:

1. Về báo cáo KQKD

STT	Chỉ tiêu	Số quý IV.2016 đã công bố	Số Quý IV.2016 trình bày lại	Chênh lệch	Số năm 2016 đã công bố	Số năm 2016 sau kiểm toán	Chênh lệch
1	70	38	40	(2)	584	591	(7)

Nguyên nhân có sự chênh lệch: Do thay đổi thời gian lưu hành của cổ phiếu.

2. Về bảng cân đối kế toán:

STT	Chỉ tiêu	Số kiểm toán Năm 2016	Số trước kiểm toán Quý IV.2016	Chênh lệch
1	400	3,762,958,400,466	2,519,472,612,580	- 1,243,485,787,886
2	410	3,762,958,400,466	2,519,472,612,580	- 1,243,485,787,886

Nguyên nhân có sự chênh lệch:

Do số liệu báo cáo tài chính quý IV.2016 Công ty đang trình bày riêng chi tiêu 429- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tách riêng ra khỏi vốn chủ sở hữu. Tại báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán Công ty trình bày theo đúng quy định tại điểm c, khoản 11, Điều 10 của thông tư Số: 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



3. Về lưu chuyển tiền tệ:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước kiểm toán Quý IV.2016 đã công bố	Số sau kiểm toán Năm 2016	Chênh lệch
1	- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	60,899,108,095	62,185,546,628	(1,286,438,533)
2	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,285,164,450	403,924,469	881,239,981
3	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117,203,364,734)	(148,855,818,065)	31,652,453,331
4	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	206,046,346,104	174,799,091,325	31,247,254,779
5	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(274,635,349,621)	(283,149,093,213)	8,513,743,592
6	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(108,663,889,877)	(158,043,728,342)	49,379,838,465
7	- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,760,390,904)	(45,701,398,843)	17,941,007,939
8	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,621,991,527	(90,459,853,248)	107,081,844,775
9	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1,827,090,908	1,522,636,363	304,454,545
10	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,293,416,000,000)	(3,790,416,000,000)	497,000,000,000
11	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,055,092,437,500	3,552,092,437,500	(497,000,000,000)
12	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139,021,686,742	127,550,552,365	11,471,134,377
13	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(402,455,820,973)	(414,231,409,895)	11,775,588,922
14	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		97,500,000,000	(97,500,000,000)
15	2. Tiền thu từ đi vay	33	7,303,586,736,061	7,307,670,322,746	(4,083,586,685)
16	3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,609,644,418,964)	(7,592,370,571,952)	(17,273,847,012)
17	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(306,057,682,903)	(187,200,249,206)	(118,857,433,697)

Nguyên nhân có sự chênh lệch:

Do tổng hợp số liệu từ các Công ty con sau kiểm toán có phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ dẫn đến số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất thay đổi.

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm những nội dung trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN F.I.T



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

